TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 220/2021/HS-PT
Ngày: 15 - 4 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 76/2021/TLPT-HS ngày 02 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Văn BC.

Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 52/2020/HS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Bị cáo bị kháng nghị:

Họ và tên **Nguyễn Văn BC**, sinh năm 1978 tại tỉnh Quảng Bình; nơi ĐKHKTT và cư trú: Số 157/7 Nguyễn Công Trứ, Phường 2, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Thầu xây dựng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Hữu Đề, sinh năm 1946, con bà: Hồ Thị T, sinh năm 1951; Vợ: Trần Thị Đ, sinh năm 1978, có 03 con, con lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2009 (đã mất 01 con vào năm 2018).

- Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt ngày 27-4-2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo*: Bà Hoàng Thị Minh Hương, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- *Bị hại*: Bà Châu Kim P, sinh năm 1974; địa chỉ: 134 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Quang G, sinh năm 1970; địa chỉ: 22 Phù Đổng Thiên Vương, phường 11, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Ông Đoàn Hùng Anh (vắng mặt), sinh năm 1964, bà Vũ Thị Lan Hương (vắng mặt), sinh năm 1969; địa chỉ: 51 Vạn Thành, phường 5, thành phố Đ1, Lâm Đồng;

3. Ông Đặng Thanh L, sinh năm 1976; địa chỉ: 35B Nguyễn Thị Nghĩa, phường 02, thành phố Đ1, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt)

4. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: 26 Quang Trung, phường 02, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng (có mặt)

5. Ông Lê Hoàng H, sinh năm 1986; địa chỉ: 10/112 Tống Duy Tân, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Đăng N, sinh năm 1971; địa chỉ: 39 Hà Giang, phường 01, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu 3, Ấp 7, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

8. Ông Trần Văn D, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 23, phường 02, thành phố B1, tinh Lâm Đồng (vắng mặt)

Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 23, phường 02, thành phố B1, tinh Lâm Đồng (vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; địa chỉ: 114 Hồ Tùng Mậu, phường 01, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt)

10. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1985; địa chỉ: 13 Lê Lợi, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, Lâm Đồng (vắng mặt)

11. Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: 48 Đinh Tiên Hoàng, phường 2, thành phố B1, Lâm Đồng (vắng mặt)

12. Bà Nguyễn Thị Hương T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Bắc Hóa, xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình (vắng mặt)

13. Bà Trương Thị H1, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Bắc Hóa, xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình (vắng mặt)

14. Bà Nguyễn Thị Minh C, sinh năm 1967; địa chỉ: 169 Thống Nhất, thị trấn Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng (vắng mặt)

15. Ông Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1986; địa chỉ: 03 Xuân Diệu, thị trấn Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng (vắng mặt)

16. Ông Ngô Xuân T3, sinh năm 1972; địa chỉ: 6B Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Đ1, Lâm Đồng (vắng mặt)

17. Văn phòng công chứng Đỗ Hữu Sâm; trụ sở: 91/25, Hà Giang, phường 1, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hữu Sâm, Trưởng Văn phòng (vắng mặt)

18. Bà Bùi Thị T6, sinh năm 1986; địa chỉ: 15/2 Lê Hồng Phong, phường 4, thành phố Đ1, Lâm Đồng (vắng mặt)

19. Bà Đặng Thị L1, sinh năm 1951; địa chỉ: 131C Khe Sanh, phường 10, thành phố Đ1, Lâm Đồng (vắng mặt)

20. Ông Đinh Đức M, sinh năm 1985; địa chỉ: 39C Hồng Bàng, phường 01, thành phố B1, Lâm Đồng (vắng mặt)

21. Bà Trương Thị H4, sinh năm 1979; địa chỉ: 57 Trần Phú, phường lộc Sơn, thành phố B1, Lâm Đồng (vắng mặt)

22. Ông Lê Mỹ H9 (đã chết).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Hải.

- Ông Lê Mỹ S (vắng mặt), sinh năm 1945, bà Nguyễn Thị A (vắng mặt), sinh năm 1946; cùng cư trú: 33/10 Thái Phiên, Phường 12, thành phố Đ1, Lâm Đồng (cha mẹ anh Hải).

- Bà Lương Thị Bé H7, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ Huỳnh Tấn Phát, phường 11, thành phố Đ1, Lâm Đồng (vợ anh Hải) (vắng mặt)

- Anh Lê Mỹ H6, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ Huỳnh Tấn Phát, phường 11, thành phố Đ1, Lâm Đồng (con anh Hải) (vắng mặt)

- Chị Lê Mỹ H5, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ Huỳnh Tấn Phát, phường 11, thành phố Đ1, Lâm Đồng, (con anh Hải) (vắng mặt)

23. Ngân hàng PvcomBank; trụ sở: Số 22 Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L2, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn M1; chức vụ: Chuyên viên (vắng mặt)

24. Ngân hàng Quân đội; trụ sở: Số 18 Lê Văn Lương, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 11-2018 thông qua người môi giới, bị cáo Nguyễn Văn BC biết vợ chồng ông Đoàn Hùng Anh, bà Vũ Thị Lan Hương đang giao bán lô đất tại đường Nguyễn Đình Q, phường 5, thành phố Đ1, sau đó vợ chồng ông Anh, bà Hương dẫn bị cáo BC đến chỉ vị trí, ranh giới các thửa đất 181,182; cho coi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt Giấy chứng nhận) của thửa đất, đồng thời giới thiệu "*Diện tích thực tế phải hơn 5.000m^2 nhưng mới được cấp giấy chứng nhận một phần*". Bị cáo BC đồng ý mua lô đất trên với giá 7.500.000.000đ và thỏa thuận bị cáo BC là người lo thủ tục giấy tờ.

Ngày 08-11-2018, bị cáo BC viết giấy đặt cọc 200.000.000đ và hẹn đến ngày 05-12-2018 sẽ thanh toán số tiền còn lại 7.300.000.000đ và làm thủ tục chuyển nhượng sang tên mình.

Bị cáo BC liên hệ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ1 (sau đây viết tắt Văn phòng đăng ký đất Đ1) để hỏi thụ tục chuyển nhượng và được trả lời "*Diện tích đất trên không làm ra sổ đỏ được*". Tuy nhiên, thông qua bạn bè giới thiệu, bị cáo BC liên hệ với anh Huỳnh Ngọc Anh Khôi (cán bộ đo đạc Văn phòng đăng ký đất Đ1) nhờ đo đạc, vẽ họa đồ lô đất để biết chính xác diện tích thực tế, anh Khôi đồng ý và gọi thêm các anh Cao Đức Thịnh, anh Võ Đại Tuấn cùng đo; sau khi đo vẽ họa đồ lô đất diện tích là 5.754,60m^2 và in ra đưa cho bị cáo BC bản vẽ nhưng không xác nhận của người đo đạc, không ký đóng dấu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất Đ1.

Tuy đất không làm được giấy tờ và nợ nần nhiều, bị cáo BC nảy sinh ý định làm giả Giấy chứng nhận đối với lô đất trên, mục đích để lừa bán cho người khác chiếm đoạt tiền sử dụng. Do vậy, khoảng tháng 12-2018, bị cáo BC gặp hai người đàn ông (*không rõ nhân thân lai lịch*) tại quán cafe Rabus (*gần Trung tâm hành chính tỉnh Lâm Đồng*), bị cáo BC đưa 01 Chứng minh nhân dân (bản phô tô) tên Nguyễn Văn BC, 01 sổ hộ khẩu bản phô tô, 01 Đơn đăng ký QSD đất, 01 đơn đăng ký biến động đất, 01 họa đồ thửa đất bản phô tô cho hai người đàn ông

đó và thỏa thuận làm Giấy chứng nhận giả với giá 20.000.000đ, sau đó bị cáo BC đưa trước số tiền 10.000.000đ. Khoảng 10 ngày sau, bị cáo BC nhận được Giấy chứng nhận giả số hiệu số CI 221369 đứng tên bị cáo BC, đối với thửa đất số 180 (*gốc 180-181*) bản đồ 13, diện tích 5.700m^2 địa chỉ thửa đất Nguyễn Đình Q, phường 05, thành phố Đ1, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, hạn sử dụng đến 10-2063.

Khoảng tháng 02-2019, bị cáo BC nói với anh Đặng Thanh L (*cán bộ Trung tâm quản lý nhà Đ1*) rằng bị cáo BC có 5.700m^2 đất nông nghiệp tại đường Nguyễn Đình Q đang cần bán, có thể chuyển đổi lên đất thổ cư, sau đó bị cáo BC đưa anh L đến chỉ vị trí đất, đưa bản phô tô Giấy chứng nhận giả, đồng thời gửi ảnh Giấy chứng nhận giả qua tin nhắn Zalo cho anh L xem. Bị cáo BC nói giá bán là 30.000.000.000đ, bị cáo BC chịu trách nhiệm san gạt đất nền, xây bờ kè, chuyển đổi mục đích đất thổ cư 5.000m^2; nếu anh L giới thiệu người khác mua sẽ được trả tiền môi giới. Anh L hỏi bản chính Giấy chứng nhận thì bị cáo BC nói đang nộp làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Ngày 20-02-2019, anh L đồng ý mua và gặp bị cáo BC lập hợp đồng đặt cọc mua đất và nhờ em họ tên Võ Duy Phúc đứng tên ký giấy với bị cáo BC. Anh L đặt cọc cho bị cáo BC số tiền 300.000.000đ.

Sau khi đặt cọc, anh L rủ một số bạn bè mua chung nhưng không ai đồng ý nên anh L không đủ tiền để mua đất. Do vậy anh L giới thiệu cho ông Trần Quang G**,** bà Châu Kim P để mua lô đất trên, sau đó anh L đưa ông G đến coi vị trí lô đất, đưa cho ông G coi bản phô tô Giấy chứng nhận, đồng thời nói rằng "*Vị trí lô đất trên máy tính, nằm trong quy hoạch khu dân cư*". Sau khi đi coi đất ông G trao đổi và bà P đồng ý mua lô đất trên với giá 30.000.000.000đ với điều kiện bị cáo BC phải chuyển mục đích sử dụng sang đất thổ cư 5.000m^2, xây bờ kè lô đất. Anh L liên hệ với bị cáo BC nói giá tiền và điều kiện ông G đưa ra thì bị cáo BC đồng ý, sau đó giữa anh L và bị cáo BC thỏa thuận "*Hủy hợp đồng đặt cọc*" đã ký với anh Phúc, bị cáo BC sẽ trả cho anh L 600.000.000đ tiền môi giới nếu bán được đất cho ông G, bà P.

Đến ngày 07-3-2019, bị cáo BC đề nghị ông G chuyển số tiền 3.000.000.000đ để đặt cọc nhưng ông G yêu cầu cho xem bản chính Giấy chứng nhận thì bị cáo BC nói dối "*Đang nhờ người chuyển mục đích sử dụng đất*", ông G đặt cọc trước 1.000.000.000đ và bị cáo BC đồng ý các điều kiện bị cáo BC phải chuyển mục đích sang đất thổ cư 5000m^2, xây dựng bờ kè; trong hạn 45 ngày phải có bản chính Giấy chứng nhận để cùng ký hợp đồng chuyển nhượng, nếu đến hạn không có, bị cáo BC phải bồi thường bằng cách chuyển 2.500m^2 đất

nông nghiệp cho ông G với giá 1.000.000.000đ. Sau đó ông G và bị cáo BC ký hợp đồng đặt cọc và hẹn đến ngày 11-4-2019 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng.

Để tiếp tục chiếm đoạt tài sản của ông G, bà P, bị cáo BC liên hệ với hai đối tượng đã làm giả Giấy chứng nhận cho mình trước đó và thỏa thuận tiếp tục làm giả Giấy chứng nhận với "*Nội dung thay đổi chuyển 5.000m^2 đất ở đô thị; 700m^2 đất trồng cây lâu năm*" với giá 20.000.000đ. Ngày 19-4-2019 bị cáo BC nhận được Giấy chứng nhận giả, sau đó thông báo cho anh L biết đã làm xong Giấy chứng nhận đúng với yêu cầu 5.000m^2 đất ở đô thị và hẹn ông G, bà P đi Công chứng hợp đồng chuyển nhượng.

Khoảng 09 giờ ngày 19-4-2019, bị cáo BC cùng ông G, bà P đến Văn phòng Công chứng Đỗ Hữu Sâm (*địa chỉ: 91/25 Hà Giang, phường 01, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng, sau đây viết tắt VPCC Đỗ Hữu Sâm*) để ký hợp đồng chuyển nhượng lô đất tại đường Nguyễn Đình Q, phường 5, thành phố Đ1. Bị cáo BC điện thoại cho vợ mình tên Trần Thị Đ đến VPCC Đỗ Hữu Sâm để ký hợp đồng chuyển nhượng. Anh L đưa bản chính Giấy chứng nhận giả số hiệu CI 221369 cho chị Ngô Thị Mai Hương nhân viên VPCC Đỗ Hữu Sâm. Sau khi kiểm tra các giấy tờ liên quan và soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bên chuyển nhượng vợ chồng bị cáo BC, chị Điểm, bên nhận chuyển nhượng bà P; diện tích đất chuyển nhượng như thông tin của Giấy chứng nhận giả mà bị cáo BC cung cấp; giá trị chuyển nhượng ghi trên hợp đồng số tiền 12.000.000.000đ. Bị cáo BC, chị Điểm, bà P cùng ký hợp đồng, sau đó Công chứng viên Đỗ Hữu Sâm ký xác nhận.

Sau khi ký hợp đồng, bà P lập giấy ủy quyền cho anh L trực tiếp liên hệ với các cơ quan chức năng để thực hiện đăng ký biến động từ tên bị cáo BC sang tên bà P. Cũng tại VPCC Đỗ Hữu Sâm, bị cáo BC, chị Điểm và bà P ký một hợp đồng chuyển nhượng khác nhưng chỉ khác giá trị chuyển nhượng thực tế số tiền 30.000.000.000đ và hợp đồng này không có công chứng viên xác nhận. Sau khi hoàn tất việc Công chứng hợp đồng, bà P đã chuyển vào tài khoản của bị cáo BC số tiền 25.000.000.000đ, số tiền còn lại 4.000.000.000đ, được thanh toán sau khi bị cáo BC thực hiện xong xây dựng bờ kè và san mặt bằng lô.

Anh L cầm hồ sơ chuyển nhượng về thành phố Đ1 và xem lại các giấy tờ liên quan thấy trong Giấy chứng nhận có nội dung không đúng 5.000m^2 đất ở đô thị, thời hạn sử dụng đến 10-2063 chứ không phải là thời hạn sử dụng lâu dài. Anh L liên lạc và bị cáo BC nói dối "*Do sai sót sẽ chỉnh sửa lại*", bị cáo BC liên hệ với đối tượng làm giả giấy tờ để chỉnh sửa lại mục thời hạn sử dụng đất rồi đưa lại cho anh L.

Ngày 26-4-2019, anh L đến bộ phận một cửa UBND thành phố Đ1 để nộp hồ sơ sang tên thì bị Cơ quan chức năng phát hiện Giấy chứng nhận giả, đồng thời báo cho Cơ quan Công an thành phố Đ1. Ngày 27-4-2019, Cơ quan Công an thành phố Đ1 đã triệu tập bị cáo BC để làm việc; tại Cơ quan điều tra, bị cáo BC đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như trên (*các bút lục 68 đến 75, bút lục 115 đến166*).

Tại Kết luận giám định số 835/GĐ-PC09 ngày 04-5-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất số hiệu CI 221369 ngày 11-04-2019 so với mẫu giám định "*Không cùng phương pháp in*"; Hình dấu tròn ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ1 T.LÂM ĐỒNG trên tài liệu cần giám định "*Được tạo ra bằng phương pháp in phun màu*"; Chữ ký và ghi họ tên Võ Ngọc Trình trên tài liệu cần giám định so với chữ ký họ tên Võ Ngọc Trình "*Không phải do cùng một người ký ra*".

Đối với số tiền 26.000.000.000đ chiếm đoạt của bà P, bị cáo BC đã sử dụng vào các mục đích như sau:

+ Số tiền cọc 1.000.000.000đ nhận ngày 07-3-2019: Bị cáo BC đã sử dụng trả nợ cho anh Lê Hoàng Hiệp số tiền 180.000.000đ, trả nợ cho anh Nguyễn Đăng N số tiền 150.000.000đ; trả tiền cọc cho anh L 250.000.000đ, trả nợ cho anh Nguyễn Quốc Hoay số tiền 20.000.000đ, trả cho anh Nguyễn Đình L 98.000.000đ, trả cho chị Nguyễn Thị Bạch số tiền 6.000.000đ, trả cho chị Trần Thị Mỹ D số tiền 30.000.000đ. Số tiền còn lại bị cáo BC sử dụng trả lãi ngân hàng và tiêu xài cá nhân hết.

- Trả nợ cho anh Nguyễn Đăng N số tiền 150.000.000đ; trả nợ cho anh Trần Văn Dũng số tiền 57.000.000đ. Cơ quan điều tra thu giữ của anh N số tiền 150.000.000đ, anh Dũng số tiền 57.000.000đ để xử lý.

+ Số tiền 25.000.000.000đ nhận ngày 19-4-2019 bị cáo BC đã sử dụng đưa cho vợ chị Điểm số tiền 100.000.000đ sau đó chị Điểm đã trả nợ cho anh Đỗ Văn Đ số tiền 50.000.000đ, trả nợ cho chị Nguyễn Thị Hương T2 số tiền 15.000.000đ, trả nợ cho chị Trương Thị H1 số tiền 13.000.000đ. Số tiền còn lại 22.000.000đ chị Điểm đã tiêu xài hết.

- Bị cáo BC đưa cho anh L số tiền 650.000.000đ (*gồm trả lại số tiền 50.000.000đ đặt cọc trước đó; số tiền 600.000.000đ môi giới bán đất*). Anh L đã giao nộp lại số tiền 600.000.000đ cho Cơ quan tỉnh Lâm Đồng để xử lý.

- Trả nợ cho anh Nguyễn Quốc Hoay số tiền 70.000.000đ; Trả nợ cho Ngân hàng Ngân hàng Quân đội, chi nhánh B1 (*MBBanhk*) số tiền 1.010.000.000đ để

tất toán khoản vay của vợ chồng Công trước đó; Trả nợ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, chi nhánh Đ1 (*PVcomBank*) số tiền 50.000.000đ để thanh toán khoản nợ tín dụng; Trả nợ cho anh Lê Hoàng Hiệp 140.000.000đ.

- Trả nợ cho chị Trần Thị Mỹ D và anh Huỳnh Văn Phong số tiền 400.000.000đ; Trả nợ cho anh Trần Văn Dũng số tiền 3.000.000.000đ, anh Dũng đã giao nộp lại số tiền 2.300.000.000đ; Trả nợ cho anh Nguyễn Thanh H3 500.000.000đ; Trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Đình L số tiền 197.000.000đ.

- Trả cho vợ chồng ông Đoàn Hùng Anh, bà Vũ Thị Lan Hương số tiền 5.300.000.000đ; sau đó ông Hùng Anh, bà Hương đã giao nộp lại số tiền 5.300.000.000đ xử lý theo quy định của pháp luật.

- Thanh toán cho ông Ngô Xuân T3 số tiền 650.000.000đ để mua diện đất thửa 571 bản đồ số 35 tại xã Đambri, thành phố B1. Ông Trường đã sử dụng hết số tiền này và không có khả năng hoàn trả lại, ông Trường đồng ý giao lô đất trên để xử lý.

- Thanh toán cho bà Bùi Thị T6 số tiền 3.000.000.000đ để đặt cọc mua lô đất của bà Thu tại Khe Sanh, phường 4, Đ1. Bà Thu đã giao nộp số tiền này cho Cơ quan Công an tỉnh Lâm Đồng để xử lý.

- Thanh toán cho bà Đặng Thị L1 số tiền 2.400.000.000đ để đặt cọc mua lô đất tại khu vực Hố Tôm, phường 10, thành phố Đ1. Bà Liên đưa cho Lê Mỹ H9 số tiền 500.000.000đ để làm cơ sở hạ tầng và giấy tờ lô đất theo như thỏa thuận giữa bị cáo BC và bà Liên, nay ông Hải đã chết nên không thu hồi được số tiền 500.000.000đ. Số tiền 1.900.000.000đ bà Liên đã giao nộp lại số tiền cho cơ quan Công an tỉnh Lâm Đồng để xử lý.

- Thanh toán cho bà Trương Thị Huệ số tiền 550.000.000đ để mua xe ô tô biển số 93C-045.16, bà Huệ đã giao nộp lại số tiền này cho Cơ quan Công an tỉnh Lâm Đồng để xử lý; Trả nợ cho ông Đinh Đức M số tiền 12.000.000đ.

- Gửi Ngân hàng MBBank, chi nhánh B1 số tiền 5.000.000.000đ để lập hai sổ tiết kiệm đứng tên bị cáo BC. Ngân hàng MBBank đã giao nộp số tiền này để xử lý.

- Số tiền 798.745.543đ còn lại trong tài khoản của bị cáo BC tại Ngân hàng Á Châu (*ACB*) là số tiền bị cáo BC chiếm đoạt; Ngân hàng ACB đã giao nộp số tiền này để xử lý.

Ngoài ra, bị cáo BC còn rút ACB số tiền 1.070.000.000đ tiêu xài cá nhân; trả cho một số người nhưng không rõ họ tên cụ thể số tiền 102.000.000đ.

Tổng cộng Cơ quan Công an tỉnh Lâm Đồng đã thu hồi và xử lý trả cho bà P số tiền 20.011.064.696đ (*làm tròn số 20.011.065.000đ*); còn lại 5.988.935.304đ (*làm tròn số 5.988.935.000đ*) đến nay chưa thu hồi được.

Quá trình điều tra, bị cáo BC cùng vợ là chị Điểm đồng ý giao các tài sản để khắc phục để xử lý gồm:

- Tài sản theo Giấy chứng nhận số hiệu 4205021328 ngày 15-7-2003 do UB thành phố B1 cấp (*địa chỉ: Hẻm Nguyễn Công Trứ, phường 2 thành phố B1*) đứng tên Nguyễn Văn BC;

- Tài sản theo Giấy chứng nhận số hiệu BB 687245 ngày 11-5-2010 do UB thành phố B1 cấp (*địa chỉ: Khu 12, phường 2, thành phố B1*) đứng tên Nguyễn Văn BC.

- Đối tài sản diện tích đất 634m^2 thửa số 571 bản đồ số 35 xã Đambri, thành phố B1, theo Giấy chứng nhận số hiệu BI 699886 ngày 20-3-2012 bị cáo BC mua của vợ chồng ông Trường, bà Bình và thanh toán số tiền 650.000.000đ. Khi đang hoàn tất thủ tục đăng ký biến động thì bị Cơ quan điều tra ngăn chặn và thu giữ; bị cáo BC, chị Điểm đồng ý giao cho bà P để khắc phục hậu quả.

Quá trình điều tra, Cơ quan Công an tỉnh Lâm Đồng đã thu giữ các tài liệu, tài sản, đồ vật tài liệu sau:

+ Thu giữ tại Văn phòng đăng ký đất Đ1 (bà Võ Thị Minh Trang) đại diện gồm: 01 bản chính "*Giấy chứng nhận*" số hiệu CI 221369 đứng tên Nguyễn Văn BC, đối với thửa 180 (gốc 180-181) bản đồ số 13 (xác định là giả); 01 bản chính "*Giấy ủy quyền*" số công chứng 1391 quyển số 68 do VPCC Đỗ Hữu Sâm công chứng; 01 bản chính "*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*" số công chứng 1390 quyển số 68/TP-SCC/HĐDG do VPCC Đỗ Hữu Sâm công chứng; Bản phô tô Căn cước công dân, sổ hộ khẩu tên bà Châu Kim P; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của bà Châu Kim P ngày 29-3-2019; Bản phô tô Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu tên Nguyễn Văn BC, Trần Thị Đ; Tờ khai thu nhập thuế cá nhân đứng tên Nguyễn Văn BC ngày 25-4-2019.

+ Thu giữ đồ vật tài liệu của bị cáo BC gồm: 01 bản chính "*Giấy mua bán đất*" ngày 18-3-2008, giữa ông Đoàn Hùng Anh, bị cáo BC; Phiếu thu đề ngày 23-4-2019 của Văn phòng công chứng Đoàn Quang Lưu; Ủy nhiệm chi của Ngân hàng ACB ngày 19-4-2019 (*tên người chuyển tiền Nguyễn Văn BC, số tài khoản 235132589, tên người nhận chuyển tiền Trần Văn Dũng, số tài khoản 3258637*); Ủy nhiệm chi của Ngân hàng ACB ngày 19-4-2019 (tên người chuyển tiền Nguyễn Văn BC, số tài khoản 235132589, tên người nhận chuyển tiền Trần Thị Mỹ D số tài khoản 3258637); Ủy nhiệm chi của Ngân hàng ACB

ngày 12-4-2019 (tên người chuyển tiền Nguyễn Văn BC, số tài khoản 235132589, tên người nhận chuyển tiền Nguyễn Thanh H3 số tài khoản 0561000597613); Ủy nhiệm chi của Ngân hàng ACB ngày 19-4-2019 (tên người chuyển tiền Nguyễn Văn BC, số tài khoản 235132589, tên người nhận chuyển tiền Lê Hoàng Hiệp số tài khoản 060149777701); Ủy nhiệm chi của Ngân hàng ACB ngày 19-4-2019 (tên người chuyển tiền Nguyễn Văn BC, số tài khoản 235132589, tên người nhận chuyển tiền Nguyễn Văn BC số tài khoản 5387428880159301 tại PVCombank Đ1); Ủy nhiệm chi của Ngân hàng ACB ngày 19-4-2019 (tên người chuyển tiền Nguyễn Văn BC, số tài khoản 235132589, tên người nhận chuyển tiền Nguyễn Đăng N số tài khoản 050002780132); Ủy nhiệm chi của Ngân hàng ACB ngày 19-4-2019 (tên người chuyển tiền Nguyễn Văn BC, số tài khoản 235132589, tên người nhận chuyển tiền Nguyễn Quốc Hoay số tài khoản 050042027267); Ủy nhiệm chi của Ngân hàng ACB ngày 19-4-2019 (tên người chuyển tiền Nguyễn Văn BC, số tài khoản 235132589, tên người nhận chuyển tiền Nguyễn Văn BC số tài khoản 7470100186979; Ngân hàng MB B1); giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số hiệu 039572 , biển số 49A-232.04 (bản sao công chứng); file hình ảnh (được trích xuất chụp màn hình điện thoại của bị cáo BC và được in ra giấy A4 thể hiện nội dung trao đổi (*tin nhắn SMS*) giữa số điện thoại 0793.463.968 của bị cáo BC và số điện thoại 0907.973.796 (*xác định người trực tiếp trao đổi làm giả Giấy chứng nhận số hiệu CI 221369*).

- Chứng minh nhân dân số 250706546 ngày 08-5-2018 tên Nguyễn Văn BC (bản chính); 01 điện thoại Samsung, màu xám bạc; 01 điện thoại Nokia màu đen.

+ *Thu giữ đồ vật tài liệu của bị hại bà P gồm*: File hình ảnh (được trích xuất chụp màn hình điện thoại của bà Châu Kim P và được in ra giấy A4 thể hiện nội dung); Ủy nhiệm chi (Châu Kim P gửi cho Nguyễn Văn BC, số TK: 235132589, Ngân hàng ACB chi nhánh B1 với số tiền 1.000.000.000đ); Ủy nhiệm chi (Châu Kim P gửi cho Nguyễn Văn BC, Ngân hàng ACB chi nhánh B1 với số tiền 25.000.000.000đ ngày 19-4-2019); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*thửa số 180 (gốc 180-181) bản đồ 13, địa chỉ Nguyễn Đình Q, phường 5, thành phố Đ1 ghi số tiền 30.000.000.000đ giữa Châu Kim P và Nguyễn Văn BC, Trần Thị Đ*); Hợp đồng đặt cọc (mua bán nhà, đất) thửa đất số 180 (gốc 180-181) bản đồ 13 (*địa chỉ Nguyễn Đình Q, phường 5, thành phố Đ1 ghi số tiền 30.000.000.000đ giữa giữa Trần Quang G và Nguyễn Văn BC*).

+ *Thu giữ đồ vật tài liệu của Trần Thị Đ gồm*: Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 07-3-2019 Ngân hàng Sacombank (tên Nguyễn Văn BC nộp tiền tài khoản tên Lê Hoàng Hiệp số tiền 150.000.000đ); Giấy nộp tiền ngày 07-3-2019 (Ngân

hàng Sacombank tên Nguyễn Văn BC nộp tiền tài khoản tên Nguyễn Đăng N số tiền 150.000.000đ); Giấy chứng minh nhân dân (bản sao y) số 250694808 ngày 08-02-2018 mang tên Nguyễn Ngọc Như Quỳnh; File hình ảnh (các file hình ảnh được lưu trữ bên trong điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, màu đỏ của bà Điểm, sao đó được lưu trữ trong 01 đĩa cứng hiệu Maxell DVD-R, 16X speed).

- Điện thoại di động hiệu Iphone màu đỏ, đen; 01 thẻ ATM số 5387.4288.8015.9301 Ngân hàng PvcomBank tên Nguyễn Văn BC; 01 thẻ ATM Ngân hàng Agribank tên Nguyễn Văn BC; 01 thẻ ATM Ngân hàng ACB tên Nguyễn Văn BC; 02 thẻ ATM Ngân hàng MBBank tên Nguyễn Văn BC; 01 thẻ ATM Ngân hàng Sacombank tên Nguyễn Văn BC.

- Giấy chứng nhận (bản gốc) số hiệu 4205021328 ngày 15-7-2003 địa chỉ tại hẻm Nguyễn Công Trứ, phường 2, thành phố B1 (đối với thửa 53a bản đồ số F.135.II.C *diện tích đất 120 m^2; nhà ở diện tích xây dựng 82,72m^2*); Giấy chứng nhận (bản gốc) số hiệu BB687245 ngày 11-5-2010 địa chỉ tại Khu 12, phường 2, thành phố B1, đối với thửa đất số 1120 bản đồ 07 (*diện tích 328 m^2*).

+ Thu giữ đồ vật tài liệu của Văn phòng đăng ký đất thành phố B1 gồm: 01 Giấy chứng nhận (bản gốc) số hiệu BI 699886 ngày 20-3-2012 địa chỉ tại xã Đambri, thành phố B1 đối với thửa 571 bản đồ số 35 (diện tích 634m^2).

+ Thu giữ đồ vật tài liệu của anh L gồm: Ủy nhiệm chi ngày 02-5-2019 *số tiền 500.000.000đ* (*tên người chuyển tiền Đặng Thanh L; tên người nhận tiền bà Châu Kim P, số tài khoản 13200014033897*).

+ Thu giữ đồ vật tài liệu của anh Hùng Anh gồm: 01 giấy viết có nội dung "*Ngày 25-3-2019 Nguyễn Văn BC hẹn ngày 27-3-2019 trả số tiền 7.300.000.000đ*";01 giấy được viết bằng giấy vở học sinh, nội dung "*Ngày 22-4-2019 Nguyễn Văn BC hẹn thanh toán hết số tiền 2.000.000.000đ cho Đoàn Hùng Anh*"; 01 giấy được viết bằng giấy lịch, nội dung "*Giấy mua bán đất ngày 18-3-2010 có bán lô đất 5.700 m^2 cho Nguyễn Văn BC*".

Bị hại bà Châu Kim P đã nhận lại số tiền 20.011.065.000đ, nay yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.988.935.000đ.

Trong vụ án này, liên quan với anh L là người giới thiệu ông G, bà P mua đất, tham gia vào quá trình trao đổi, soạn thảo hợp đồng đặt cọc mua bán đất, cùng đến VPCC Đỗ Hữu Sâm; nhận toàn bộ hồ sơ chuyển nhượng nộp cho bộ phận một cửa UBND thành phố Đ1, nhận được số tiền môi giới 600.000.000đ từ bị cáo BC. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định, anh L không biết bị cáo BC làm giả giấy tờ để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, sau khi vụ việc xảy ra anh L đã

giao nộp số tiền 600.000.000đ. Do đó không đủ căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với anh L.

- Đối với nhân viên nghiệp vụ, công chứng viên thuộc VPCC Đỗ Hữu Sâm như anh Nguyễn Chí Công, chị Ngô Thị Mai Hương, Đỗ Hữu Sâm khi thực hiện các thủ tục công chứng không phát hiện "*Giấy chứng nhận*" số hiệu CI 221369 là giả do chỉ kiểm tra bằng mắt thường (*cảm nhận*); bị cáo BC không trao đổi, bàn bạc gì với những người này; thời điểm công chứng hợp đồng những người trên không thể truy cập vào cơ sở dữ liệu đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý để tra cứu các thông tin liên quan đến "*Giấy chứng nhận*" số hiệu CI 221369 để xác định là thật hay giả. Do đó không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với anh Chí Công, chị Hương, ông Sâm về tội danh đồng phạm với bị cáo BC cũng như các tội danh khác.

- Đối với chị Điểm (*vợ bị cáo BC*) cùng ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho bị hại bà P liên quan số tiền chiếm đoạt. Quá trình điều tra xác định bị cáo BC thực hiện hành vi liên hệ các đối tượng để làm giả "*Giấy chứng nhận*", chị Điểm không biết giấy chứng nhận giả, không được bị cáo BC trao đổi, bàn bạc. Do đó không đủ căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với chị Điểm.

- Đối với các anh Khôi, anh Thịnh và anh Tuấn (*cán bộ đo đạc của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất Đ1*) thực hiện theo yêu cầu của bị cáo BC đo đạc diện tích đất, không biết mục đích bị cáo BC yêu cầu đo đất để thực hiện hành vi lừa đảo, nên không đủ căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với anh Khôi, anh Thịnh và anh Tuấn.

- Về hành vi bị cáo BC, bà P, ông G ký hợp đồng giá trị chuyển nhượng lô đất 12.000.000.000đ/30.000.000.000đ có dấu hiệu của tội trốn thuế. Tuy nhiên việc giao dịch là nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên chưa đủ căn cứ xử lý những người này về tội trốn thuế theo quy định Điều 200 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (sau đây gọi chung, viết tắt BLHS năm 2015).

Trong vụ án này, còn liên quan đến đối tượng làm Giấy giấy chứng nhận giả theo yêu cầu của bị cáo BC. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng vẫn chưa xác định được nhân thân lai lịch, nên Cơ quan điều tra vẫn tiếp tục điều tra xác minh, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Về tình tiết giảm nhẹ bị cáo thành khẩn khai báo, bồi thường thiệt hại, bị cáo có cha mẹ có thành tích cống hiến được tặng huân huy chương nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS năm 2015.

Tại bản cáo trạng số 24/CT-VKS ngày 17-6-2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng; truy tố bị cáo BC về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015; tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức" quy định điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 52/2020/HS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn BC phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng điểm a khoản 4, Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (đối với cả hai tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"); Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn BC 14 (mười bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung, buộc bị cáo Nguyễn Văn BC phải chấp hành chung cho cả hai tội 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn từ tính từ ngày 27-4-2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định số 15/QĐ/VC3-V1 ngày 22/01/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn BC về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; và xét xử bị cáo Nguyễn Văn BC về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức" theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 như đúng với cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Thống nhất về tội danh "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Tuy nhiên, mức hình phạt đã tuyên đối với bị cáo về tội này là nhẹ chưa tương xứng với tính chất mức độ, hậu quả, hành vi mà bị cáo đã gây ra. Bởi lẽ, bị cáo chiếm đoạt số tiền rất lớn, hiện vẫn còn số tiền 5.988.935.000

đồng chưa được khắc phục, đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo mức án từ 17 đến 18 năm tù.

Đối với tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là hai tội độc lập. Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử phải tuyên mức án riêng cho từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt chung theo quy định nhưng bản án sơ thẩm lại tuyên hình phạt 03 năm tù gộp chung cho hai tội là không đúng. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo BC về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là có thiếu sót. Ngoài ra, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" là chưa có căn cứ vững chắc.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng nghị như phân tích trên.

Bị cáo Nguyễn Văn BC và người bào chữa cho bị cáo BC thống nhất trình bày:

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, bị cáo không kháng cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như bị cáo thành khẩn khai báo, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bố, mẹ của bị cáo có thành tích cống hiến, được tặng thưởng Huân chương. Quá trình điều tra bị cáo tích cực phối hợp, thu hồi và bồi thường tài sản đến hơn 20 tỷ/26 tỷ đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại bà Châu Kim P đề nghị không tăng hình phạt như kháng nghị của Viện kiểm sát. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị hại là bà Châu Kim P trình bày: không đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn BC về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản":

- Khoảng tháng 02/2019, bị cáo BC nói với ông Đặng Thanh L đang cần bán 5.700m^2 đất nông nghiệp tại đường Nguyễn Đình Q, giá bán là 30.000.000.000đ, bị cáo BC đưa anh L đến chỉ vị trí đất, đưa bản phô tô Giấy

chứng nhận giả, đồng thời gửi ảnh Giấy chứng nhận giả qua tin nhắn Zalo cho ông L xem. Ông L đồng ý mua và gặp bị cáo BC lập hợp đồng đặt cọc mua đất số tiền 300.000.000đ và nhờ em họ tên Võ Duy Phúc đứng tên ký giấy với bị cáo BC. Sau khi đặt cọc, ông L rủ một số bạn bè mua chung nhưng không ai đồng ý nên ông L không đủ tiền để mua đất và hai bên đã thỏa thuận trả lại số tiền cọc. Sau đó, ông L giới thiệu cho ông Trần Quang G**,** bà Châu Kim P để mua lô đất trên.

- Ngày 19/4/2019, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bị hại bà P số tiền 26.000.000.000đ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Sau khi xem lại các giấy tờ liên quan, ông L thấy trong Giấy chứng nhận có nội dung không đúng 5.000m^2 đất ở đô thị, thời hạn sử dụng đến 10-2063 chứ không phải là thời hạn sử dụng lâu dài. Ông L liên lạc và bị cáo BC nói dối "*Do sai sót sẽ chỉnh sửa lại*", bị cáo BC liên hệ với đối tượng làm giả giấy tờ để chỉnh sửa lại mục thời hạn sử dụng đất rồi đưa lại cho ông L.

Do xuất phát từ mục đích để có tiền tiêu xài và trả nợ, bị cáo BC đã thực hiện hành vi liên hệ với các đối tượng làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi số hiệu CI 221369 ngày 11-4-2019, thửa 180 (gốc 180-181) bản đồ 13 phường 5 thành phố Đ1 đứng tên bị cáo BC. Đến ngày 19-4-2019, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bị hại bà P số tiền 26.000.000.000đ thông qua hình thức chuyển nhượng. Đối chiếu lời khai nhận của bị cáo, Kết luận giám định, tài liệu thu thập khác như ủy nhiệm chi, dữ liệu điện tử của điện thoại lưu giữ trong điện thoại của bị cáo BC; của bị hại bà P và nhưng người liên quan khác; Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Văn BC về các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ.

Bị cáo Nguyễn Văn BC đã có hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo. Đối với trường hợp của ông L, bị cáo BC có nhận 300 triệu đồng là tiền cọc mua đất của ông L. Tuy nhiên, ông L không đủ tiền mua đất nên hai bên đã thỏa thuận hoàn trả tiền cọc. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, bị cáo BC không có ý thức chiếm đoạt trong trường hợp này. Đối với trường hợp của bà P, bị cáo BC đã chiếm đoạt giá trị là 26 tỷ đồng, là đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, bị cáo BC phạm 2 tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng "*Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với hành vi *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* là không có căn cứ. Bởi lẽ, "*Phạm tội 02 lần trở lên"*được hiểu là người phạm tội

thực hiện tội phạm từ 02 lần trở lên, chỉ cấu thành 1 tội, xâm phạm cùng khách thể trực tiếp, mỗi lần phạm tội đều chưa bị đưa ra xét xử. Trong trường hợp này, bị cáo BC thuộc trường hợp phạm 2 tội, không phải là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, đã bồi thường phần lớn cho bị hại, bố, mẹ bị cáo BC (*ông Đề, bà Thi*) có thành tích cống hiến, được tặng thưởng Huân chương; bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt, tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại đề nghị giữ y hình phạt cho bị cáo, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Số tiền bị cáo còn phải bồi thường cho bị hại số tiền 5.988.935.000đ thì Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành kê biên tài sản của bị cáo để đảm bảo khả năng thu hồi tài sản chiếm đoạt. Nên mức án 14 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo BC là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội cũng như các tình tiết giảm nhẹ.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về bổ sung điều luật đối với tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tòa án cấp sơ thẩm không viện dẫn áp dụng, điểm, khoản của Điều 341 Bộ luật hình sự là thiếu sót. Ngày 28/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã có Thông báo số 19/2021/TB-TA để bổ sung những thiếu sót trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc soạn thảo và ban hành bản án.

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo BC về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* là chưa chính xác về tội danh. Bởi lẽ đây là hai tội danh độc lập, có mặt khách quan khác nhau. Tuy nhiên, qua nội dung bản án sơ thẩm thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và xét xử chỉ về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* là phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là có cơ sở chấp nhận, sửa lại tên tội danh trong bản án sơ thẩm.

[2.2] Bị cáo BC thuê làm giả 3 lần đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo,cho nên cần áp dụng tình tiết *"Phạm tội 02 lần trở lên"* đối với tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, bị cáo BC đã bị xét xử theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự nên không áp dụng tình tiết tăng nặng *"Phạm tội 02 lần trở lên"* là không đúng. Mặc dù tình tiết *"Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định là tình tiết định khung tại khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự, tuy nhiên, bị cáo BC bị xét xử về khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự thì vẫn không loại trừ việc áp dụng đây là tình tiết tăng nặng.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, bổ sung việc áp dụng tình tiết tăng nặng *"Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

[3] Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần áp dụng pháp luật.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng nghị số 15/QĐ/VC3-V1 ngày 22/01/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn BC phạm các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b (đối với tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*), điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*"); Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn BC 14 (*Mười bốn*) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; 03 (*ba*) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Tổng hợp hình phạt chung, buộc bị cáo Nguyễn Văn BC phải chấp hành chung cho cả hai tội 17 (*mười bảy*) năm tù. Thời hạn từ tính từ ngày 27/4/2019.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Văn BC theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Yên **Nguyễn Thị Thụy Vũ** **Trần Thị Hòa Hiệp**